TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 02-3-2020
V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Hương Giang.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tưởng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020, về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lương Nguyễn Trường G, sinh năm 1981; Địa chỉ nơi cư trú: khóm x, phường y, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Thu B, sinh năm 1985; Địa chỉ nơi cư trú: ấp z, xã TP 1, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/01/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Lương Nguyễn Trường G trình bày: Anh và chị Trần Thị Thu B chung sống với nhau vào năm 2003, trước khi cưới có quen biết nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau 01 đứa con. Đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân bất đồng quan điểm thường xuyên cải nhau, từ đó không còn sống chung. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị Thu B. Về con chung: Có 01 con chung tên Lương Ngọc Kim N, sinh ngày 05/11/2004. Nay ly hôn, anh đồng ý giao cháu Kim N cho chị Thu B tiếp tục nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Anh và chị Thu B tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Anh và chị Thu B chung sống không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị Thu B trình bày: Thừa nhận quá trình chung sống và mâu thuẫn chung sống đúng như trình bày của anh Trường G, nay do tình cảm không còn nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh G. Về con chung: Có 01 con chung tên Lương Ngọc Kim N, sinh ngày 05/11/2004, nay ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Trường G cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Chị và anh Trường G tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Chị và anh Trường G chung sống vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai cháu Lương Ngọc Kim N trình bày: Ba mẹ ly hôn con muốn sống với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lương Nguyễn Trường G và chị Trần Thị Thu B; Về con chung: giao cháu Lương Ngọc Kim N, sinh ngày 05/11/2004 cho chị Trần Thị Thu B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Lương Nguyễn Trường G không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: anh Trường G và chị Thu B đã tự thỏa thuận, nên không đề cập đến; Về nợ chung: Không có, nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ kiện tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[2] Bị đơn chị Trần Thị Thu B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt chị Thu B.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lương Nguyễn Trường G và chị Trần Thị Thu B tuy sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 2003 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định:

"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý."

[4] Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng."*

[5] Do đó, anh Trường G và chị Thu B không có đăng ký kết hôn theo pháp luật quy định, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh Lương Nguyễn Trường G và chị Trần Thị Thu B là vợ chồng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;..."*.

[6] Về con chung: Anh Lương Nguyễn Trường G và chị Trần Thị Thu B đã thỏa thuận được với nhau: chị Trần Thị Thu B được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Lương Ngọc Kim N, sinh ngày 05/11/2004. Anh Trường G không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Thu B không yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy, việc thỏa thuận này là phù hợp với pháp luật và cũng phù hợp với

đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa anh Trường G và chị Thu B.

[7] Về tài sản chung: Anh Lương Nguyễn Trường G và chị Trần Thị Thu B đã tự thỏa thuận xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[8] Về nợ chung: Anh Lương Nguyễn Trường G và chị Trần Thị Thu B thống nhất là trong quá trình vợ chồng chung sống không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[9] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lương Nguyễn Trường G và chị Trần Thị Thu B.

2. Về việc nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Lương Nguyễn Trường G và chị Trần Thị Thu B:

2.1. Chị Trần Thị Thu B được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Lương Ngọc Kim N, sinh ngày 05/11/2004.

2.2. Anh Lương Nguyễn Trường G không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Lương Nguyễn Trường G chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai thu số 0001242 ngày 30/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, anh Trường G không phải nộp thêm.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Lương Bằng